

Số: 34/QĐ-THCSTT

Tân Thành, ngày 26 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết thu-chi ngân sách và nguồn thu năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết toán thu - chi ngân sách và nguồn thu năm 2023 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách và nguồn thu năm 2023 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành (Có biểu đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phan Quang Tuấn



THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí thu - chi ngân sách và nguồn thu năm 2023

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2	Mức thu.....	92.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	406.217.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	406.217.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	406.217.000	
1.6	Số chi trong năm	406.217.000	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	406.217.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
	- Chi khác	0	
1.7	Số chi cuối năm	-	
1.8	GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	300.000	
	Phí ...		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	-	
2.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.257.100	
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/tháng	200.000	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	479.370.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	481.627.100	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	481.627.100	
2.1.6	Số chi trong năm	479.370.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	337.138.970	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	130.386.530	
	- Chi phúc lợi	0	
	- Chi khác: Nộp 2% thuế TNDN	11.844.500	
2.1.7	Số dư cuối năm	2.257.100	
2.2	Học thêm		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.230.863	
2.2.2	Mức thu: 576.000đ/tháng	576.000	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1.576.224.000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.592.454.863	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.592.454.863	
2.2.6	Số chi trong năm	1.564.678.363	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.096.285.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	110.182.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	234.918.300	
	- Chi phúc lợi	82.814.000	
	- Chi khác:.....	40.479.063	
2.2.7	Số dư cuối năm	27.776.500	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	-	
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -.....		
	-.....		
	-.....		
	-.....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	-	
4.1	Trông giữ xe đạp		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.926.000	
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	108.180.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.180.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	108.180.000	
4.1.6	Số chi trong năm	111.536.000	
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe	76.086.000	
	- Chi nộp thuế	15.100.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20.350.000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	7.570.000	
4.2	Chăm sóc bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	969.800	
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/tháng	120.000	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	121.560.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	122.529.800	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	122.529.800	
4.2.6	Số chi trong năm	122.529.800	
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn	85.092.000	
	- Chi nộp thuế	3.401.500	
	- Chi công tác quản lý	34.036.300	
	Chi cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	-	

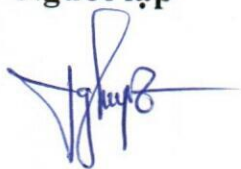
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.3	2 buổi/ngày		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7.391.407	
4.3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30.000	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	104.925.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112.316.407	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	112.316.407	
4.3.6	Số chi trong năm	98.707.399	
	Trong đó: - Chi tiền điện, nước, CSVC	98.707.399	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.3.7	Số dư cuối năm	13.609.008	
5	yếu tố người nước ngoài, Tin học....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực	-	
5.1	Học kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.640.000	
5.1.2	Mức thu: 48.000đ/tháng	48.000	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	178.584.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178.584.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	178.584.000	
5.1.6	Số chi trong năm	179.070.100	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	142.867.200	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.929.200	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	17.858.400	
	- Chi phúc lợi	8.700.964	
	- Chi khác:.....	714.336	
5.1.7	Số dư cuối năm	2.153.900	
5.2	Học tiếng anh tự chọn		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.580.000	
5.2.2	Mức thu: 80.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	125.120.000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	125.120.000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	125.120.000	
5.2.6	Số chi trong năm	124.585.800	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	100.096.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6.256.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	12.512.000	
	- Chi phúc lợi	5.221.320	
	- Chi khác:.....	500.480	
5.2.7	Số dư cuối năm	2.114.200	
5.3	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.000	
5.3.2	Mức thu: 160.000đ/tháng	160.000	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	576.560.000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	577.080.000	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	577.080.000	
5.3.6	Số chi trong năm	577.080.000	



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	490.076.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	27.618.320	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	57.656.000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	1.729.680	
5.3.7	Số dư cuối năm	-	
6	phẩm, điện nước - vệ sinh		
6.1	Tiền ăn		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu: 28.000đ/ngày		
6.1.3	Tổng thu	678.636.000	
6.1.4	Đã chi	678.636.000	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Trang thiết bị bán trú		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu: 250.000đ/năm khối 1; 150.000đ/năm 2,3,4; 100đ/năm các khối 5		
6.2.3	Tổng thu	24.550.000	
6.2.4	Đã chi	24.550.000	
6.2.5	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	2.311.318.831	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.358.774.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.074.636.200	
	+ Kinh phí giảm trong năm	235.226.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.668.636.200	
	- Kinh phí quyết toán	7.641.933.700	
	gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	26.702.500	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	2.545.813.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	Dự toán được giao trong năm	2.545.813.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	-	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.545.813.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	2.545.813.000	
	- Kinh phí quyết toán	2.545.813.000	
	gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	-	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	-	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
IV	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	271.693.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	227.783.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	183.873.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	211.830.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	120.675.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	29.520.000	
V	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Người lập



Đồng Thị Luyện

Tân Thành, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quang Tuấn



QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số **34**/QĐ-TrTH&THCS ngày 26/02/2024 của trường Tiểu học & THCS Tân Thành)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	-			
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu.....	92.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	406.217.000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	406.217.000			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	406.217.000			
1.6	Số chi trong năm	0			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	406.217.000			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			
	- Chi khác	0			
1.7	Số dư cuối năm	-			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	300.000			
	Phí ...				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	-			
2.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.257.100			
2.1.2	Mức thu: 180.000đ/tháng	200.000			
2.1.3	Tổng số thu trong năm	479.370.000			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	481.627.100			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	481.627.100			
2.1.6	Số chi trong năm	479.370.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	337.138.970			

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	130.386.530			
	- Chi phúc lợi	0			
	- Chi khác:.....	11.844.500			
2.1.7	Số dư cuối năm	2.257.100			
2.2	Học thêm				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.230.863			
2.2.2	Mức thu: 576.000đ/tháng	576.000			
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1.576.224.000			
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.592.454.863			
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.592.454.863			
2.2.6	Số chi trong năm	1.564.678.363			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.096.285.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	110.182.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	234.918.300			
	- Chi phúc lợi	82.814.000			
	- Chi khác:.....	40.479.063			
2.2.7	Số dư cuối năm	27.776.500			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	-			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	-			
4.1	Trông giữ xe đạp				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.926.000			
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	108.180.000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.180.000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	108.180.000			
4.1.6	Số chi trong năm	111.536.000			
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe	76.086.000			
	- Chi nộp thuế	15.100.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20.350.000			
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	7.570.000			
4.2	Chăm sóc bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	969.800			
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/tháng	120.000			

4.2.3	Tổng số thu trong năm	121.560.000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	122.529.800			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	122.529.800			
4.2.6	Số chi trong năm	122.529.800			
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn	85.092.000			
	- Chi nộp thuế				
	- Chi công tác quản lý	34.036.300			
	- Chi khác:.....	3.401.500			
4.2.7	Số dư cuối năm	-			
4.3	2 buổi/ngày				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7.391.407			
4.3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30.000			
4.3.3	Tổng số thu trong năm	104.925.000			
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112.316.407			
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	112.316.407			
4.3.6	Số chi trong năm	98.707.399			
	Trong đó: - Chi tiền điện, nước	98.707.399			
	- Chi khác:.....				
4.3.7	Số dư cuối năm	13.609.008			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	-			
5.1	Học kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.640.000			
5.1.2	Mức thu: 48.000đ/tháng	48.000			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	178.584.000			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178.584.000			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	178.584.000			
5.1.6	Số chi trong năm	179.070.100			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	142.867.200			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.929.200			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	17.858.400			
	- Chi phúc lợi	8.700.964			
	- Chi khác:.....	714.336			
5.1.7	Số dư cuối năm	2.153.900			
5.2	Học tiếng anh tự chọn				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.580.000			



5.2.2	Mức thu: 80.000đ/tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	125.120.000			
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	125.120.000			
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	125.120.000			
5.2.6	Số chi trong năm	124.585.800			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	100.096.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6.256.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	12.512.000			
	- Chi phúc lợi	5.221.320			
	- Chi khác:.....	500.480			
5.2.7	Số dư cuối năm	2.114.200			
5.3	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.000			
5.3.2	Mức thu: 160.000đ/tháng	160.000			
5.3.3	Tổng số thu trong năm	576.560.000			
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	577.080.000			
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	577.080.000			
5.3.6	Số chi trong năm	577.080.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	490.076.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	27.618.320			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	57.656.000			
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	1.729.680			
5.3.7	Số dư cuối năm	-			
6	Thu hộ, chi hộ, các khoản khác: Tiền ăn, gas, trang thiết bị bán trú, học phẩm, điện nước - vệ sinh				
6.1	Tiền ăn				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu: 28.000đ/ngày				
6.1.3	Tổng thu	678.636.000			
6.1.4	Đã chi	678.636.000			
6.1.5	Dư	0			
6.2	Trang thiết bị bán trú				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu: 250.000đ/năm khối 1; 150.000đ/năm 2,3,4; 100đ/năm các khối 5				
6.2.3	Tổng thu	24.550.000			
6.2.4	Đã chi	24.550.000			
6.2.5	Dư	0			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-			

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-			
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.641.933.700			
	Chi thanh toán cá nhân	7.233.997.391			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	327.101.509			
	Chi mua sắm sửa chữa	80.834.800			
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.545.813.000			
	Chi thanh toán cá nhân	-			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	2.545.813.000			
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ	-			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP



Đồng Thị Luyến

Tân Thành, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quang Tuấn



BIÊN BẢN

Niêm yết công khai quyết toán ngân sách và nguồn thu năm 2023

I. Thời gian: Hôm nay vào hồi 17h10, ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại văn phòng trường Tiểu học và THCS Tân Thành nhà trường tiến hành lập biên bản về việc công bố công khai và niêm yết quyết toán thu – chi ngân sách và nguồn thu năm 2023 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành.

II. Thành phần:

- Toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường Tiểu học và THCS Tân Thành: có mặt 41/43 đ/c (Vắng 02 đ/c ; đ/c Thuý nghỉ chế độ thai sản, đ/c Ninh nghỉ ốm).

1. Chủ tọa: Ông Phan Quang Tuấn - Hiệu trưởng

2. Thư ký: Bà Hoàng Thị Ngà - Giáo viên, thư ký hội đồng nhà trường

III. Nội dung:

1. Ông: Phan Quang Tuấn - Hiệu trưởng trường Tiểu học và THCS Tân Thành thông qua văn bản công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

2. Thông báo các nội dung công khai.

- Công khai quyết toán thu - chi ngân sách và nguồn thu năm 2023 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành.

3. Địa điểm và hình thức công khai.

- Thông báo trước hội đồng sư phạm.

- Niêm yết tại bảng tin nhà trường.

- Niêm yết trên trang Web trường TH&THCS Tân Thành:
<https://thcstanthanh.haiphong.edu.vn>

4. Thời gian niêm yết.

- Thời gian niêm yết từ ngày 27/02/2024 đến ngày 27/03/2024

- Thực hiện niêm yết công khai quyết toán thu - chi ngân sách và nguồn thu năm 2023 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo từng thời gian được quy định, kết thúc niêm yết sẽ lập thành biên bản hoàn thành việc niêm yết.

5. Yêu cầu: Mọi cán bộ, giáo viên, công nhân viên xem bảng niêm yết các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc Chủ tài khoản trường Tiểu học và THCS Tân Thành.

Biên bản thông qua trước Hội đồng sư phạm hồi 17h40 cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

Nơi nhận:

- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Hoàng Thị Nga

HIỆU TRƯỞNG



Phan Quang Tuấn